

**TÒA ÁN A DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST

Ngày: 14/8/2020

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế.*”

**A DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN A DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

-Th3 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hồng

Các Hội thẩm A dân: Bà Trần Thị Thu Ba và ông Trần Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Tứ – Thư ký Tòa án A dân thị xã Đông Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát A dân thị xã Đông Hòa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án A dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên mở phiên toà công khai để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 17/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐST-DS ngày 24/02/2020; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/TB ngày 22/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-DS ngày 15/7/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, Ng vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1952;

2. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1983;

Đồng địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1978;

4. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1946;

5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962;

6. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1965;

7. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977;

8. Anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1974;

9. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1978;

10. Anh Nguyễn Văn Lo, sinh năm 1981;

11. Chị Nguyễn Thị X1, sinh năm 1989;

12. Cháu Nguyễn Thị Lan V2, sinh ngày 01/5/1999;

13. Cháu Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1996;

14. Cháu Nguyễn Văn T2, sinh năm 1999;
15. Cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 2001;
16. Ông Lê Văn N2;
17. Ông Lê Đình Ch, sinh năm 1975;
18. Bà Lê Thị Tiết, sinh năm 1953;
19. Bà Lê Thị Xí, sinh năm 1957;
20. Bà Ngô Thị Kim Du, sinh năm 1974;
Đồng địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;
21. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1951;
Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã T, tỉnh Phú Yên.
22. Bà Lê Thị B1;
23. Bà Lê Thị B2;
Đồng địa chỉ: Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Th3, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đều vắng mặt, không lý do.

24. Ủy ban A dân xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên;

Do ông Nguyễn T3, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban A dân làm đại diện ;

Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đ3, sinh năm 1938;

2. Ông Dương Văn N4, sinh năm 1956;

Đồng địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Đều vắng mặt, không lý do.

NỘI DƯ V VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa nguyên đơn bà X Tr2nh bày:*

Nguyên ông, bà nội của bà X là cố Nguyễn C4 (chết năm 1960) và cố Nguyễn Thị Lg (chết ngày 19/10/1973 Âm lịch) có tạo lập được 01 nhà cấp 4 trên thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A, diện tích 480m², qua đo đạc thực tế là 427,2 m² tọa lạc tại thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ngày 05/02/1962, cố Lg có lập Bản phân trí ruộng đất để lại ngôi nhà từ đường và toàn bộ diện tích đất nói trên cho ông Nguyễn T5 (anh ruột bà X, chết ngày 25/3/1973 Âm lịch). Ông Nguyễn Văn T con cụ Nguyễn Th3 là người không được thừa hưởng theo Bản phân trí ruộng đất nhưng đã chiếm dụng diện tích đất nói trên và tiến hành tháo dỡ một phần ngôi nhà mà các cố đã xây dựng để xây dựng nhà mới. Ngoài ra, ông T còn chiếm giữ một số vật dụng của cố C4, cố Lg gồm: ghế cản, bộ đèn thau trên ghế cản, tủ đứng (cao 2m, rộng 2m), giường gỗ rộng 1,4m, Đì văng bằng gỗ chiều rộng 1,6m.

Ông T5 chết không để lại di chúc, cũng không có vợ con, chỉ có 02 em là bà X và bà Nguyễn Thị X1. Bà X1 đã có văn bản giao và ủy quyền cho bà X Đ3 toàn quyền quyết định việc khởi kiện N4 bà X khởi kiện yêu cầu Tòa buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại di sản thừa kế là nhà cấp 4 trên diện tích đất 427,2m² mà cố Lg đã để lại cho ông T5 để cho bà X, bà X1 quản lý, sử dụng. Đối với số

vật dụng như đã nêu trên, bà X xin rút không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với căn nhà ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L đã xây dựng trên đất tranh chấp, yêu cầu ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L tự tháo dỡ một phần để trả lại hiện trạng đất. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông T Tr2nh bày:*

Căn nhà gắn liền với diện tích đất mà bà X đã nêu trên do cha mẹ ông T là cụ Nguyễn Th3, cụ Phan Thị Tr5 để lại. Năm 2011, cụ Th3 chết; năm 2014, cụ Tr5 chết. Trước khi cụ Th3, cụ Tr5 chết có lập giấy tặng cho ông T 200m² (qua đo đạc thực tế là 177,1m² thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ 49) để xây nhà ở, còn 280m² đất (qua đo đạc thực tế là 250,1 m² thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ 49), trên đất tồn tại nhà mà bà X yêu cầu, hiện do ông T quản lý, sử dụng theo sự thỏa thuận của anh, em ông T. Do đó, ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc chia di sản thừa kế để trả nhà và đất cho bà X. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, Ng vụ liên quan ông Lê Đình Ch, bà Lê Thị X2, bà Lê Thị Ti là con của cụ Nguyễn Thị L6 đều thống nhất Tr2nh bày:* Nguồn gốc đất đang tranh chấp do cố C4, cố Lg tạo lập, sau đó cho lại cụ Nguyễn Th3 quản lý, sử dụng. Cụ Th3 chết để lại cho các con của cụ Th3. Nếu ông Ch, bà X2, bà Ti được thừa kế theo quy định pháp Lu đối với khối di sản này thì thống nhất giao lại toàn bộ phần được hưởng theo quy định pháp Lu cho các anh em con của cụ Th3. Ngoài ra, không ý kiến hay yêu cầu gì khác.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, Ng vụ liên quan:*

- *Chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Minh Đ, chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn Lo, bà Nguyễn Thị H3 thống nhất Tr2nh bày:* Toàn bộ khối di sản đang tranh chấp có nguồn gốc do cố C4, cố Lg tạo lập, sau đó đã để lại cho cụ Th3, chứ không phải để lại cho ông Nguyễn T5. Chị Tr, anh Đ, chị D, anh Lo, bà H3 không ai có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp Lu.

- *Ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T1 thống nhất Tr2nh bày:*

Nguyên cô Nguyễn C4 và cố Nguyễn Thị Lg có 02 người con ruột là cụ Nguyễn Tu (cha ruột ông Nguyễn T5, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1) và cụ Nguyễn Th3 (cha ruột ông Nguyễn A, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1), ngoài ra có 01 người con nuôi là cụ Nguyễn Thị Li. Khi cụ Tu còn sống, cố C4, cố Lg có cho 01 diện tích đất, nhưng sau đó cụ Tu đã bán cho ông Dương Văn N4. Cụ Tu có vợ là cụ Ngô Thị C. Cụ Tu chết ngày 24/01/1954 (Âm lịch), cụ C chết ngày 20/2/1956 (Âm lịch). Do cha, mẹ mất sớm N4 bà X, bà X1, ông T5 về sống với cố C4, cố Lg. Năm 1977, cụ Nguyễn Th3 xin đất của họ Nguyễn để cho bà X ở, sau đó bà X đã hoán đổi đất này với ông P để ở. Cụ Th3 đã sử dụng diện tích đất và nhà đang tranh chấp từ năm 1974. Trước lúc cha, mẹ chết có đồng ý cho ông T 200m² để

xây nhà và các anh em đều thống nhất giao cho ông T quản lý phần đất còn lại và nhà trên đất.

Nay bà X khởi kiện, ông Lu, ông Ng, ông P, ông Tr2 đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X và thống nhất để ông T tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và nhà trên đất hiện đang tranh chấp và không ai có yêu cầu gì. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa xem xét theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị Thanh L, chị Nguyễn Thị X1, cháu Nguyễn Thị Lan V2, cháu Nguyễn Văn Ch, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn N2, cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, bà Ngô Thị Kim Du, cháu Nguyễn Văn T2 đã Đ3 Tòa triệu tập hợp L nhưng không đến để Tòa vận động hòa giải, do đó Tòa tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải Đ3 và xem xét giải quyết theo quy định pháp Lu.

- Theo Công văn số 200/UBND của UBND xã H Tr2nh bày ý kiến như sau: Đối với hộ cụ Nguyễn Th3 khi cân đối theo Nghị định 64/CP có quy đổi theo hệ số 02 đơn vị diện tích đất màu bằng 01 đơn vị diện tích đất lúa. Khi đó, hộ cụ Th3 được cân đối 100m² đất màu (thực tế qua xác minh còn 80m²) thuộc thửa 256, tờ bản đồ số 10 cho 04 A khẩu. Cụ Th3 đăng ký kê khai vào hồ sơ địa Ch năm 1997, tại trang 65, quyền số 31. Ngoài ra Ủy ban không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng Tr2nh tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội Du: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X về việc chia di sản của cố C4, cố Lg theo quy định pháp Lu. Đối với những người có quyền lợi, Ng vụ liên quan không yêu cầu gì đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T cùng tất cả những người có quyền lợi, Ng vụ liên quan đều vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ Lu tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, Ng vụ liên quan theo quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà X khởi kiện yêu cầu ông T trả lại căn nhà tồn tại trên một phần thửa đất có diện tích đất 427,2 m². Nhà và đất có nguồn gốc của ông, bà nội của bà X và ông T là cố C4, cố Lg để lại cho ông T5 là anh bà X theo Bản phân trí ruộng đất lập năm 1962. Ông T5 chết không để lại di chúc và không có vợ con N4 bà X, bà X1 là người thừa kế của ông T5, yêu cầu ông T trả lại khối di sản mà ông T đang quản lý, sử dụng. Bị đơn ông T cho rằng khối di sản đang tranh chấp là của cố C4, cố Lg để lại cho cha của ông là cụ

Nguyễn Th3. Sau đó, cụ Th3 chết N4 tài sản này là của ông và các anh em của ông T N4 không chấp nhận trả lại nhà và đất cho bà X, bà X1. Do đó, quan hệ pháp Lu Đ3 xác định là tranh chấp di sản thừa kế.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên khai cố C4 chết năm 1960, cố Lg chết năm 1973. Ngày 03/3/2014, bà Nguyễn Thị X có đơn khởi kiện, do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 36 Pháp Lệnh thừa kế năm 1990 thì yêu cầu của bà X là còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Về Pháp luật áp dụng: Thời điểm mở thừa kế và thời điểm các bên tranh chấp xảy ra trước ngày Bộ Luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng Bộ Luật dân sự năm 1995 và các văn bản pháp luật tại thời điểm xảy ra sự kiện pháp lý giữa các bên để giải quyết.

[5] Về người thừa kế của cố C4, cố Lg:

Các đương sự đều thống nhất cố Nguyễn C4, cố Nguyễn Thị Lg có 02 người con ruột là cụ Nguyễn Tu, cụ Nguyễn Th3 và 01 người con nuôi là cụ Nguyễn Thị Li. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cố Nguyễn C4, cố Nguyễn Thị Lg là: Cụ Nguyễn Tu, cụ Nguyễn Th3, cụ Nguyễn Thị Li.

Hiện tại, cụ Nguyễn Tu, cụ Nguyễn Th3, cụ Nguyễn Thị Li đều đã chết, những người thuộc hàng thừa kế của các cụ Tu, Th3, Li gồm:

- Người thừa kế của cụ Nguyễn Tu: Cụ Nguyễn Tu có vợ là Ngô Thị C (chết), cụ Tu, cụ C có 03 người con là Nguyễn T5, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X1; trong đó, ông Nguyễn T5 chết và không có vợ con N4 những người thừa kế của cụ Nguyễn Tu Đ3 xác định là: Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1.

- Người thừa kế của cụ Nguyễn Th3: Cụ Nguyễn Th3 chết năm 2011, có 02 vợ là Nguyễn Thị Tả (chết) và Phan Thị Tr5 (chết 2014), có tổng cộng 09 người con: Ông Nguyễn A, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1; trong đó: Ông A, ông B, bà L đã chết.

- + Ông Nguyễn A chết trước cụ Th3 (*Ông A chết trước năm 1975*) N4 hàng thừa kế thế vị là con của ông A là anh Nguyễn Minh Đ và anh Nguyễn Văn Độ. Anh Nguyễn Văn Độ chết sau ông A (anh Độ chết năm 2007) N4 người thừa kế của ông A Đ3 xác định là: Nguyễn Minh Đ và vợ con của anh Độ là chị Ngô Thị Kim Du cùng 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V2;

- + Ông Nguyễn Văn B chết trước cụ Th3 (*Ông B chết năm 2007*) N4 hàng thừa kế thế vị Đ3 xác định là 04 người con của ông B gồm: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Văn Lo, Nguyễn Thị X1;

- + Bà Nguyễn Thị L chết lúc còn nhỏ, không có người thừa kế.

Như vậy, những người kế của cụ Nguyễn Th3, gồm: Nguyễn Văn Ng; Nguyễn Thị H3; Nguyễn Văn P; Nguyễn Văn L1; Nguyễn Văn T; Nguyễn Văn T1; phần của ông A (chết) do 02 con là Nguyễn Minh Đ và Nguyễn Văn Độ hưởng (trong đó phần anh Độ do chị Ngô Thị Kim Du và 02 cháu Nguyễn Văn

Ch, Nguyễn Thị Lan V2 hưởng); phần của ông B (chết) do các con Đ3 hưởng gồm Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Văn Lo, Nguyễn Thị X1.

- Người thừa kế của cụ Nguyễn Thị Li: cụ Li chết năm 2017, có chồng là cụ Lê Chéo (đã chết) và có 08 người con gồm: Bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Tiết, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị Xí, ông Lê Đình Ch, ông Lê Văn Định, ông Lê Văn Khanh. Ông Lê Văn Khanh, ông Lê Văn Định đã chết không có con. Do đó, những người thừa kế của cụ Li còn 06 người gồm: Bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Tiết, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị Xí, ông Lê Đình Ch.

Như vậy, có căn cứ để xác định những người thừa kế của cố C4, cố Lg Đ3 hưởng phần giá trị di sản cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1 (hưởng phần của cụ Nguyễn Tu), mỗi người Đ3 hưởng 1/6 giá trị khối di sản do cố C4, cố Lg để lại.

- Ông Nguyễn Văn Ng; bà Nguyễn Thị H3; ông Nguyễn Văn P; ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Văn T1 (hưởng phần của cụ Nguyễn Th3 mỗi người 1/24 giá trị khối di sản do cố C4, cố Lg để lại); phần của ông A (chết) do 02 con là Nguyễn Minh Đ (hưởng 1/48 giá trị khối di sản do cố C4, cố Lg để lại) và Nguyễn Văn Độ hưởng (trong đó phần anh Độ do chị Ngô Thị Kim Du và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V2 hưởng mỗi người 1/144 giá trị khối di sản do cố C4, cố Lg để lại); phần của ông B (chết) do các con Đ3 hưởng gồm Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Văn Lo, Nguyễn Thị X1 mỗi người Đ3 hưởng 1/96 giá trị khối di sản do cố C4, cố Lg để lại.

- Bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Tiết, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn N2, bà Lê Thị Xí, ông Lê Đình Ch (hưởng phần của cụ Nguyễn Thị Li) mỗi người Đ3 hưởng 1/18 giá trị khối di sản do cố C4, cố Lg để lại.

[6] Xét việc bà X yêu cầu ông T trả lại toàn bộ nhà đất đang tranh chấp, còn ông T cho rằng số tài sản đó là của cha mẹ ông để lại N4 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà X, HĐXX thấy rằng:

- Việc bà X cho rằng toàn bộ diện tích đất 427,2 m², thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A trong đó gồm: 347,2 m² đất ở Nông thôn (ONT) và 80 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) và nhà đang tranh chấp đã Đ3 cố Lg lập Bản phân trí ruộng đất năm 1962 giao cho ông T5. Ông T5 chết và không có vợ con N4 bà X, bà X1 là em của ông T5 có quyền hưởng thừa kế N4 yêu cầu ông T phải trả lại cho bà X, bà X1. Bà X cung cấp Bản phân trí ruộng đất (bản phô tô) lập ngày 02/5/1962, có nội Dư: “Nhà từ đường sẽ giao cho Nguyễn T5. Vật dụng trong nhà còn lại bao nhiêu thì do con và cháu tôi sử dụng khi tôi quá cố” (Bút lục số 330). Xét tài sản này là tài sản chung của cố Lg, cố C4; cố C4 chết không để lại di chúc N4 việc một mình cố Lg lập bản phân chia mà không có sự thống nhất của những người thừa kế của cố C4 là không đúng quy định của pháp Lu.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Li khai: Cố C4 chết không có di chúc, cố Lg là người quản lý khối tài sản trên. Lúc đó, cố Lg có ý định khi ông Nguyễn T5 có vợ thì sẽ để lại diện tích đất nói trên cho ông T5 vì cha, mẹ ông T5 chết sớm. Tuy nhiên, do ông T5 chết trước cố Lg N4 cố Lg không lập di chúc nữa.

Mặt khác bản bản phân trí ruộng đất lập ngày 02/5/1962 nói trên Tòa đã yêu cầu nhưng bà X không cung cấp bản gốc. Quá Tr2nh thẩm định, xác minh cũng không có căn cứ để xác định diện tích đất theo Bản phân trí ruộng đất trùng với diện tích đang tranh chấp. Do đó, có căn cứ để xác định nội Du giao nhà từ đường cho ông T5 trong Bản phân trí ruộng đất nói trên là không đúng quy định N4 không chấp nhận yêu cầu của bà X đòi ông T trả nhà. Bản phân trí ruộng đất cũng không nói đến việc giao đất cho ông T5 N4 không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc buộc ông T trả toàn bộ diện tích đất.

- Đối với ý kiến của ông T: Qua xác minh tại UBND xã H, cụ Nguyễn Th3 (cha ruột ông Nguyễn Văn T) đã sử dụng diện tích đất đang tranh chấp từ trước năm 1993, đất đã Đ3 đăng ký tại sổ mục kê năm 1997, thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A, diện tích 480m² (trong đó 200 m² ONT, 200m² đất quy hoạch thổ, 80m² đất HNK) đứng tên cụ Nguyễn Th3; Đ3 đăng ký tại sổ địa Ch năm 1997, thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A, diện tích 280m² (trong đó, 200m² ONT, 80m² HNK), đứng tên vợ chồng cụ Nguyễn Th3 và cụ Nguyễn Thị Tr5 (hay Phạm Thị Tr5 - mẹ ông Nguyễn Văn T). Đất do cụ Th3, cụ Tr5 đứng tên nhưng các đương sự đều thống nhất có nguồn gốc do cổ C4, cổ Lg để lại; cổ C4, cổ Lg chết không có di chúc.

Do đó, việc cụ Th3 quản lý, sử dụng và kê khai đăng ký diện tích đất này là không hợp pháp vì thửa đất trên là di sản thừa kế của cổ C4, cổ Lg để lại chưa chia. Diện tích đất tranh chấp qua đo vẽ thực tế là 427,2 m², trong đó qua xác minh thì có 80m² đất hàng năm khác cấp theo Nghị định 64/CP cho cụ Th3, cụ Tr5, ông Tr2, ông T. Như vậy, có căn cứ để xác định khối di sản của cổ C4, cổ Lg để lại gồm 347,2m² đất và nhà trên đất, khối di sản này chưa Đ3 lập di chúc cho ai N4 sẽ Đ3 chia theo pháp Lu.

[7] Về di sản thừa kế của cổ C4, cổ Lg để lại:

Từ những nhận định trên, có căn cứ để xác định di sản thừa kế do cổ C4, cổ Lg để lại chưa chia gồm: nhà từ đường và diện tích đất 347,2m² đất ONT. Theo kết quả định giá thì nhà và đất có tổng giá trị $(347,2 \times 1.200.000 \text{ đồng}) + 31.531.248 \text{ đồng} = 448.171.000 \text{ đồng}$ (Đã làm tròn).

[8] Việc bà X yêu cầu ông T dỡ bỏ một phần nhà đã xây dựng để giao lại hiện trạng đất:

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định trên thửa đất có ngôi nhà của cổ C4, cổ Lg và nhà của vợ chồng ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L xây dựng; trong đó ngôi nhà của ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L đã xây dựng kiên cố không thể tháo dỡ. Quá Tr2nh giải quyết các bên không hợp tác để đo vẽ xác định diện tích xây dựng chồng lấn giữa nhà ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L với nhà do cổ C4, cổ Lg xây dựng. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc buộc ông T, bà L tháo dỡ một phần nhà để giao hiện trạng đất.

[9] Xét khối di sản do cổ C4, cổ Lg để lại hiện ông T đã quản lý, sử dụng ổn định một thời gian dài; ông T, bà Nguyễn Thị Thanh L đã xây dựng nhà ở kiên cố N4 không thể chia theo hiện vật. Thửa đất này còn có 80m² đất hàng năm khác là tài sản chung Đ3 cấp cho cụ Th3, cụ Tr5, ông T, ông Tr2 theo Nghị

định 64/CP. Mặt khác, bà X đã có nhà ở chỗ khác N4 để thuận lợi cho việc phân chia, sử dụng tài sản, cần giao toàn bộ di sản nói trên cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng; ông T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch cho những người thừa kế theo quy định pháp luật.

Theo đó, nếu chia theo pháp luật thì những người thừa kế của cố C4, cố Lg được hưởng kỷ phần như sau:

- Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1, Đ3 hưởng mỗi người 74.695.000 đồng (tương ứng với 1/6).

- Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T được hưởng mỗi người: 18.673.000 đồng (tương ứng với 1/24).

- Anh Nguyễn Minh Đ được hưởng 9.336.000 đồng (tương ứng với 1/48).

- Chị Ngô Thị Kim Du và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V2, được hưởng mỗi người 3.112.000 đồng (tương ứng với 1/144).

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn Lo, chị Nguyễn Thị X1, được hưởng mỗi người 4.668.000 đồng (tương ứng với 1/96).

- Ông Lê Văn N2, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, bà Lê Thị Tiết, ông Lê Đình Ch, bà Lê Thị Xí, được hưởng mỗi người: 24.898.000 đồng (tương ứng với 1/18).

Tuy nhiên, ông Chiến, bà Xí, bà Tiết từ chối không nhận phần được chia theo pháp Lu mà tự nguyện giao lại những người thừa kế của cụ Th3. Phần của ông Chiến, bà Xí, bà Tiết được hưởng tổng cộng là 74.694.000 đồng, do đó những người thừa kế của cụ Th3 được nhận thêm kỷ phần có giá trị như sau:

- Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T được hưởng mỗi người thêm: 9.336.000 đồng.

- Anh Nguyễn Minh Đ được hưởng thêm 4.668.000 đồng.

- Chị Ngô Thị Kim Du và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V2, được hưởng mỗi người thêm 1.556.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn Lo, chị Nguyễn Thị X1, được hưởng mỗi người thêm 2.334.000 đồng.

Ông Ng, ông P, ông Lu, ông Tr2 đều thống nhất giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng và không yêu cầu gì khác. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện và giao phần ông Ng, ông P, ông Lu, ông Tr2 được hưởng cho ông T quản lý, sử dụng N4 ông T không cần phải hoàn lại giá trị cho ông Ng, ông P, ông Lu, ông Tr2. Như vậy, tổng giá trị kỷ phần ông Nguyễn Văn T được nhận là 140.045.000 đồng.

[10] Đối với diện tích đất chia theo Nghị định 64/CP:

Thửa đất của cố C4, cố Lg để lại còn có 80m² đất hàng năm khác được cân đối theo Nghị định 64/CP cho 04 người của hộ cụ Nguyễn Th3, gồm: Cụ Th3, cụ Tr5, ông T, ông Tr2. Như vậy, ông T, ông Tr2, mỗi người được 20m²; phần của cụ Th3, cụ Tr5 là 40m². Cụ Th3, cụ Tr5 chết không để lại di chúc;

phần đất của ông Tr2, như trên đã nhận định ông Tr2 tự nguyện giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng. Người thừa kế của cụ Th3, cụ Tr5 không ai có yêu cầu về việc chia di sản thừa kế do cụ Th3, cụ Tr5 để lại. Do đó, tiếp tục tạm giao cho ông T quản lý, sử dụng 80m² đất HNK, khi người có quyền có yêu cầu chia di sản và tài sản chung thì được giải quyết trong vụ án dân sự khác theo quy định.

[11] Đối với người có quyền lợi và Ng vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thanh L, chị Nguyễn Thị X1, cháu Nguyễn Thị Lan V2, cháu Nguyễn Văn Ch, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, ông Lê Văn N2, cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, bà Ngô Thị Kim Du, cháu Nguyễn Văn T2 đã được triệu tập hợp L nhưng không đến để Tòa giải quyết N4 Hội đồng xét xử sẽ xem xét theo quy định pháp luật.

[12] Đối với một số vật dụng gồm: ghế cần, bộ đèn thau trên ghế cần, tủ đứng cao 2m, rộng 2m, giường gỗ rộng 1,4m và Đì văng bằng gỗ. Bà X không yêu cầu N4 không xét. Các bên cũng không có yêu cầu tranh chấp đối với di sản nào khác của cố C4, cố Lg nên không xét.

[13] Về án phí DSST: Các bên đương sự được nhận di sản thừa kế phải chịu tiền án phí đối với phần được hưởng, tương ứng với 5% giá trị kỷ phần được nhận.

[14] Về L phí DSST: Chi phí cho việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 8.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 6.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị X phải chịu 1.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị X1 phải chịu 500.000đ. Bà X đã nộp tạm ứng 8.000.000 đồng N4 buộc ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*); bà Nguyễn Thị X1 phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 166 Lu Đất đai năm 2013; các Điều 635, 642, 677, 678, 679, 680, 681 BLDS 1995 và Điều 688 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 36 Pháp Lệnh thừa kế năm 1990; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X. Chia di sản thừa kế của cố Nguyễn C4, cố Nguyễn Thị Lg theo pháp luật như sau:

1.1 Về diện tích đất:

- Giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 347,2 m² đất ở Nông thôn (ONT) là đất thuộc di sản thừa kế do cố Nguyễn C4, cố Nguyễn Thị Lg để lại;

- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng 80m² đất hàng năm khác (HNK) là đất thuộc tài sản chung chưa chia được cân đối theo Nghị định 64/CP cho cụ Nguyễn Th3, cụ Phạm Thị Tr5, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1;

Toàn bộ diện tích đất nói trên thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ 375A có giới cận: phía Đông giáp nhà đất cụ Nguyễn Thị Li, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp nhà đất bà Nguyễn Thị X, tọa lạc tại: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Ông Nguyễn Văn T có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

1.2 Về nhà và các công Tr2nh do cô Nguyễn C4, cô Nguyễn Thị Lg xây dựng trên đất:

Giao căn nhà từ đường có kết cấu: nhà 01 tầng, móng đá; tường gạch, mái ngói, độ cao 2,4m, diện tích: 28,5 m²; Nền láng xi măng đánh màu, diện tích: 48,75m²; Tổng giá trị: 31.531.248 đồng (*Ba mươi một triệu năm trăm ba mươi một nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng*) cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

1.3 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải thanh toán lại giá trị chênh lệch phân đất và nhà cho:

- Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị X1, mỗi người 74.695.000 đồng (*Bảy mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H3 18.673.000 đồng + 9.336.000 đồng = 28.009.000 đồng (*Hai mươi tám triệu không trăm lẻ chín nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Minh Đ 9.336.000 đồng + 4.668.000 đồng = 14.004.000 đồng (*Mười bốn triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

- Chị Ngô Thị Kim Du và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V2, mỗi người 3.112.000 đồng + 1.556.000 đồng = 4.668.000 đồng (*Bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn Lo, chị Nguyễn Thị X1, mỗi người 4.668.000 đồng + 2.334.000 đồng = 7.002.000 đồng (*Bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng*).

- Ông Lê Văn N2, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, mỗi người: 24.898.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người Đ3 thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.002.000 đồng (*Bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu 3.734.000 đồng nhưng Đ3 khấu Tr5 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền mà bà X đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số 10777 ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, N4 bà Nguyễn Thị X còn phải nộp 3.534.000 đồng (*Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị X1 phải chịu 3.734.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H3 phải chịu 1.400.000 đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- Anh Nguyễn Minh Đ phải chịu 700.000 đồng (*Bảy trăm nghìn đồng*).

- Chị Ngô Thị Kim Du và 02 cháu Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị Lan V2, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

- Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn Lo, chị Nguyễn Thị X1, mỗi người phải chịu 350.000 đồng (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Lê Văn N2, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị B2, mỗi người phải chịu 1.244.000 đồng (*Một triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

3. Về L phí dân sự sơ thẩm:

Chi phí cho việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 8.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*), bà Nguyễn Thị X phải chịu 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị X1 phải chịu 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Bà X đã nộp tạm ứng 8.000.000 đồng N4 buộc ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*); bà Nguyễn Thị X1 phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị X 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Lu thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Chi cục THA dân sự thị xã Đông Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Mai Tấn Hồng

